

SỞ GD&ĐT QUẢNG NINH
TRƯỜNG TH, THCS VÀ THPT VĂN LANG

Phụ lục 1b

ĐĂNG KÍ CHỈ TIÊU GIÁO DỤC 2 MẶT CẤP THCS NĂM HỌC 2025 - 2026

STT	LỚP	HỌ VÀ TÊN GVCN	Sĩ số	Xếp loại Học tập (%)								Xếp loại rèn luyện (%)							
				Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt		Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
				SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	6A	Tô Thị Thu Hương	38	20	52.63	15	39.47	3	7.89	0	0.0	36	94.74	2	5.26	0	0	0	0.0
2	6B	Đỗ Thị Thùy Linh	38	15	39.47	18	47.37	5	13.16	0	0.0	35	92.11	3	7.89	0	0	0	0.0
3	6C	Lương Ngô Kim Chi	38	15	39.47	17	44.74	6	15.79	0	0.0	35	92.11	3	7.89	0	0	0	0.0
4	6D	Lư Thu Huyền	42	15	35.71	21	50.00	6	14.29	0	0.0	40	95.24	2	4.76	0	0	0	0.0
5	6E	Nguyễn Quỳnh Trang	43	15	34.88	22	51.16	6	13.95	0	0.0	40	93.02	3	6.98	0	0	0	0.0
Tổng khối 6			199	80	40.20	93	46.73	26	13.07	0	0.0	186	93.47	13	6.53	0	0	0	0.0
6	7A	Nguyễn Thị Minh Hoà	38	22	57.89	15	39.47	1	2.63	0	0.0	38	100.00	0	0.00	0	0	0	0.0
7	7B	Khổng Thị Thủy	39	22	56.41	17	43.59	0	0.00	0	0.0	39	100.00	0	0.00	0	0	0	0.0
8	7C	Nguyễn Thùy Dung	45	18	40.00	24	53.33	3	6.67	0	0.0	45	100.00	0	0.00	0	0	0	0.0
9	7D	Vũ Thị Thu Huyền	45	19	42.22	20	44.44	6	13.33	0	0.0	45	100.00	0	0.00	0	0	0	0.0
Tổng khối 7			167	81	48.50	76	45.51	10	5.99	0	0.0	167	100.00	0	0.00	0	0	0	0.0
10	8A	Trần Hương Giang	38	20	52.63	18	47.37	0	0.00	0	0.0	36	94.74	2	5.26	0	0	0	0.0
11	8B	Nguyễn Thị Thủy	38	20	52.63	18	47.37	0	0.00	0	0.0	38	100.00	0	0.00	0	0	0	0.0
12	8C	Trần Thị Vân	37	25	67.57	12	32.43	0	0.00	0	0.0	37	100.00	0	0.00	0	0	0	0.0
13	8D	Nguyễn Hồng Nhung	40	20	50.00	16	40.00	4	10.00	0	0.0	37	92.50	3	7.50	0	0	0	0.0
14	8E	Hoàng Thị Thiên Trang	41	15	36.59	22	53.66	4	9.76	0	0.0	39	95.12	2	4.88	0	0	0	0.0
Tổng khối 8			194	100	51.55	86	44.33	8	4.12	0	0.0	187	96.39	7	3.61	0	0	0	0.0
15	9A	Nguyễn Thị Thu Hoài	38	26	68.42	11	28.95	1	2.63	0	0.0	38	100.00	0	0.00	0	0	0	0.0
16	9B	Vũ Thị Nhiên	38	28	73.68	10	26.32	0	0.00	0	0.0	38	100.00	0	0.00	0	0	0	0.0
17	9C	Nguyễn Thu Thủy	42	15	35.71	24	57.14	3	7.14	0	0.0	42	100.00	0	0.00	0	0	0	0.0
18	9D	Nguyễn Thảo Tâm	43	18	41.86	22	51.16	3	6.98	0	0.0	42	97.67	1	2.33	0	0	0	0.0
Tổng khối 9			161	87	54.04	67	41.61	7	4.35	0	0.0	160	99.38	1	0.62	0	0	0	0.0
Tổng cấp học			721	348	48.27	322	44.66	51	7.07	0	0.0	700	97.09	21	2.91	0	0	0	0.0

